

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40
PHỤ LỤC	41 - 46

712
NG
NH
M T
ỐC
QUẢN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lã Quý Duẩn	Ủy viên
Ông Trần Văn Hải	Ủy viên
Ông Phan Thế Vinh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Bùi Thanh Tuệ	Giám đốc sản xuất kết cấu thép (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Bảo Linh	Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Tạ Thành Quế	Quyền Giám đốc kỹ thuật Công nghệ (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
	Quyền Giám đốc kỹ thuật Công nghệ (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2021)
Ông Thái Hồng Khanh	Giám đốc sản xuất Nhôm (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc tài chính (Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Viết Long	Phó Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Hùng	Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Đuan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Số: 031403/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và với Báo cáo kiểm toán đề ngày 23 tháng 03 năm 2021 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp (từ trang 42 đến 47) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605.283.162.244	674.186.205.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	107.875.664.406	125.554.766.425
1. Tiền	111		67.875.664.406	125.554.766.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307.840.508.068	429.612.880.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	241.469.997.430	280.482.000.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.406.354.321	4.157.033.412
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	72.805.454.198	154.841.212.920
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14.860.689.609	12.736.361.631
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(28.701.987.490)	(22.603.727.340)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	181.589.098.706	115.433.592.274
1. Hàng tồn kho	141		188.605.705.047	124.165.036.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.016.606.341)	(8.731.444.667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.677.891.064	2.284.966.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.538.097.634	1.825.418.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.795.537.480	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	344.255.950	459.548.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.420.290.930	259.868.194.611
I. Tài sản cố định	220		74.226.824.581	87.985.820.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	74.226.824.581	87.985.820.246
- Nguyên giá	222		389.623.274.409	388.845.724.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(315.396.449.828)	(300.859.904.163)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		720.771.714	2.052.444.409
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	720.771.714	2.052.444.409
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.219.357.492	10.576.592.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	11.219.357.492	10.576.592.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		850.703.453.174	934.054.400.320


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		359.023.572.839	453.411.851.097
I. Nợ ngắn hạn	310		353.605.255.279	444.390.590.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.163.894.118	91.875.607.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.606.407.172	21.773.404.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	4.058.515.335	12.842.267.240
4. Phải trả người lao động	314		8.544.184.636	19.675.142.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18.864.659.730	30.194.481.168
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	77.235.637
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	875.000.000	2.187.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	735.420.738	833.936.413
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	232.611.258.514	260.138.247.840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	2.853.625.073	3.071.921.214
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.292.289.963	1.721.346.247
II. Nợ dài hạn	330		5.418.317.560	9.021.260.134
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	2.408.871.003	6.177.571.350
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	3.009.446.557	2.843.688.784
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.679.880.335	480.642.549.223
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	491.679.880.335	480.642.549.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.034.803.278	62.548.865.714
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.805.590.068	107.254.196.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		109.805.590.068	107.254.196.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		850.703.453.174	934.054.400.320


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng


 Lê Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 01 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	761.083.123.636	1.044.906.814.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.073.413.126	1.854.356.891
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	758.009.710.510	1.043.052.457.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	663.433.266.842	906.195.593.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.576.443.668	136.856.864.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	103.722.221.977	82.384.211.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.637.964.000	15.852.850.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.256.811.380	15.813.542.374
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.636.922.433	37.203.816.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46.998.211.437	55.172.588.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.025.567.775	111.011.819.978
11. Thu nhập khác	31	VI.7	436.930.612	4.083.667.205
12. Chi phí khác	32	VI.8	374.267.991	367.105.814
13. Lợi nhuận khác	40		62.662.621	3.716.561.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.088.230.396	114.728.381.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.282.640.328	7.474.184.849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.805.590.068	107.254.196.520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.542	3.460
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.542	3.460

Hoàng Thị Kim Liên
Người lập

Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng





Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 01 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	115.088.230.396	114.728.381.369
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.536.545.665	15.315.955.628
Các khoản dự phòng	03	3.318.010.044	5.138.472.989
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(269.899.442)	19.262.913
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103.706.369.150)	(82.377.744.314)
Chi phí lãi vay	06	11.256.811.380	15.813.542.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.223.328.893	68.637.870.959
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	34.817.311.026	59.221.391.582
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(64.440.668.106)	55.099.159.303
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(66.004.755.786)	(1.903.980.632)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.355.443.930)	174.659.216
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.227.144.070)	(15.864.486.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.923.432.109)	(1.950.752.740)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.497.315.240)	(5.651.190.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.408.119.322)	157.762.670.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(777.550.000)	(3.693.792.938)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(61.764.241.278)	(296.594.516.221)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.800.000.000	205.294.516.221
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.231.449.331	79.361.398.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	181.489.658.053	(15.632.394.291)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	552.371.781.195	618.527.758.863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(583.655.158.868)	(627.282.308.103)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.700.000.000)	(52.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114.983.377.673)	(61.454.549.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(17.901.838.942)	80.675.726.803
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	125.554.766.425	44.899.018.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	222.736.923	(19.978.432)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	107.875.664.406	125.554.766.425


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng


 Lê Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 01 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 657 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 681 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau::

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	540.000.000	939.301.000
Tiền gửi ngân hàng	67.335.664.406	124.615.465.425
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	-
Cộng	107.875.664.406	125.554.766.425

(i) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng:

- Hợp đồng tiền gửi số 144/2021/22586/HĐTG ngày 22 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,0%.
- Hợp đồng tiền gửi số 144/2021/23062/HĐTG ngày 27 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,0%.
- Hợp đồng tiền gửi số 02/21/HĐTG/VCB.CD-CKĐA ngày 23 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,0%.
- Hợp đồng tiền gửi số 03/21/HĐTG/VCB.CD-CKĐA ngày 29 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04/21/HĐTGV/CB.CD-CKDA ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương từ 26 tháng 11 năm 2021 đến 26 tháng 05 năm 2022 với lãi suất 3,7%/năm.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	21.749.223.282	39.990.788.317
Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh	17.288.679.608	4.420.001.540
Công ty Cổ phần Vinhomes	12.604.651.381	10.109.692.387
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	11.064.462.861	-
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phôi - Vinacomin	8.737.862.267	14.027.198.353
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	8.616.345.202	7.707.482.577
Công ty Cổ phần BM Windows	8.117.685.191	6.992.798.617
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Công Tiến	6.275.366.733	11.942.159.318
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	5.978.299.024	29.741.780.352
Phải thu các đối tượng khác	141.037.421.881	155.550.098.543
Cộng	241.469.997.430	280.482.000.004
Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	498.892.989	166.201.750

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Chi nhánh tại Hà Nội- Công ty TNHH MTV Trường An Phát	1.107.402.780	-
Trả trước cho đối tượng khác	3.765.728.719	1.623.810.590
Cộng	7.406.354.321	4.157.033.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	72.805.454.198	64.841.212.920
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khánh An	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng	-	20.000.000.000
Cộng	72.805.454.198	154.841.212.920
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan	72.805.454.198	64.841.212.920

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

(i) Gồm 03 hợp đồng cho vay:

i.1 Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 25/09/2017, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2018, các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2020, phụ lục hợp đồng số 25/09/2017/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 61.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2021 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2021, năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 48.585.454.198 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.2 Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 30/11/2020 và phụ lục hợp đồng số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2021 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2021, năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 21.670.000.000đ đồng;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.3 Hợp đồng cho vay số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 08/02/2021, phụ lục hợp đồng vay vốn số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2021 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2021, năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 2.550.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	1.755.246.389	1.412.854.641
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.963.767.716	3.488.847.897
Phải thu tạm ứng	3.498.689.217	5.432.829.636
Phải thu khác	2.642.986.287	2.401.829.457
Cộng	14.860.689.609	12.736.361.631
Phải thu khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	2.772.575.716	2.025.155.897

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.541.721.471	935.251.951
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.177.051	42.862.200
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	596.250.000	605.625.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.351.949.114	241.679.232
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.999.998	-
Cộng	3.538.097.634	1.825.418.383
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5.200.899.078	5.349.200.078
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.334.513.739	3.563.404.450
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.260.732.699	1.203.475.360
Chi phí trả trước dài hạn khác	423.211.976	460.512.925
Cộng	11.219.357.492	10.576.592.813

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	-	1.526.722.695
Sửa chữa lò tôi điện trở H90-PX Nhiệt luyện	195.050.000	-
Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực SX nhôm định hình	525.721.714	525.721.714
Cộng	720.771.714	2.052.444.409

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	3.346.494.000	-	3.346.494.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	3.286.000.000	-	3.286.000.000
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	2.533.222.822	2.533.222.822	-	2.533.222.822
Các khoản khác	20.551.120.017	3.756.732.182	16.794.387.835	22.189.164.616	11.493.036.931	10.696.127.685
Cộng	35.200.602.503	6.498.615.013	28.701.987.490	36.838.647.102	14.234.919.762	22.603.727.340

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.007.476.920	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.618.747.748	(5.621.249.448)	48.385.358.779	(5.830.649.998)
Công cụ, dụng cụ	4.709.352.634	-	4.092.631.210	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	54.303.186.362	(1.213.636.893)	39.819.516.057	-
Thành phẩm	27.696.275.114	(181.720.000)	31.203.460.243	(2.900.794.669)
Hàng hoá	23.786.623.597	-	-	-
Hàng gửi bán	2.484.042.672	-	664.070.652	-
Cộng	188.605.705.047	(7.016.606.341)	124.165.036.941	(8.731.444.667)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công trình	39.919.772.559	23.239.600.319
Cung cấp và thi công lan can sắt ban công cho 150 căn Shophouse Aquacity	8.082.326.594	-
Công trình lan can sắt ban công dự án Centara - TP Hạ Long	1.716.803.401	4.309.488.268
Thi công nhôm kính tòa V1 lô F3-CH01 Vinhomes Smart City	4.503.518.841	45.375.863
GKG NTĐ địa nãng/dự án khu cây xanh TĐTT Huyện Đông Anh	7.253.248.155	23.881.852
Công trình lắp dựng cửa, vách nhôm kính 43 căn biệt thự	4.359.962.115	-
Các công trình khác	14.003.913.453	18.860.854.336
Lĩnh vực sản xuất	14.383.413.803	16.579.915.738
Cộng	54.303.186.362	39.819.516.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	100.127.838.149	262.823.625.251	23.612.714.242	1.140.009.819	1.141.536.948	388.845.724.409
Mua trong năm	-	741.370.000	36.180.000	-	-	777.550.000
Số dư cuối năm	100.127.838.149	263.564.995.251	23.648.894.242	1.140.009.819	1.141.536.948	389.623.274.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	67.785.800.586	212.905.589.097	18.200.102.269	912.969.013	1.055.443.198	300.859.904.163
Khấu hao trong năm	4.121.822.117	8.821.224.545	1.440.971.480	116.902.523	35.625.000	14.536.545.665
Số dư cuối năm	71.907.622.703	221.726.813.642	19.641.073.749	1.029.871.536	1.091.068.198	315.396.449.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	32.342.037.563	49.918.036.154	5.412.611.973	227.040.806	86.093.750	87.985.820.246
Tại ngày cuối năm	28.220.215.446	41.838.181.609	4.007.820.493	110.138.283	50.468.750	74.226.824.581

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 220.041.592.271 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 214.750.551.227 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.201.917.769 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 51.987.949.389 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	5.449.504.907	5.449.504.907	-	-
Công ty TNHH Thăng Lợi	3.670.374.400	3.670.374.400	15.981.421.180	15.981.421.180
Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng	2.361.521.886	2.361.521.886	916.481.774	916.481.774
Công ty TNHH TMSX và XNK kim loại màu An Nhiên	2.156.121.000	2.156.121.000	-	-
Công ty TNHH một thành viên 27	2.204.766.139	2.204.766.139	3.204.766.139	3.204.766.139
Công ty SX và TM Vĩnh Sáng (TNHH)	1.372.393.915	1.372.393.915	1.321.662.888	1.321.662.888
Phải trả cho các đối tượng khác	37.949.211.871	37.949.211.871	70.451.275.659	70.451.275.659
Cộng	55.163.894.118	55.163.894.118	91.875.607.640	91.875.607.640
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	290.287.670	290.287.670	285.287.670	285.287.670

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Du lịch Mai Quyền	5.388.968.600	5.388.968.600	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long	3.968.165.282	3.968.165.282	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Tăng trưởng xanh - EDGE	2.727.765.046	2.727.765.046	-	-
Người mua trả tiền trước khác	6.521.508.244	6.521.508.244	21.773.404.570	21.773.404.570
Cộng	18.606.407.172	18.606.407.172	21.773.404.570	21.773.404.570
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn cho các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	419.037.480	419.037.480	419.037.480	419.037.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	459.548.000	1.469.516.750	1.354.224.700	344.255.950
Cộng	459.548.000	1.469.516.750	1.354.224.700	344.255.950
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	2.818.140.125	1.047.299.376	3.865.439.501	-
Thuế giá trị gia tăng xuất khẩu (Văn phòng Công ty)	-	16.826.814.791	16.826.814.791	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	4.500.695.006	6.181.360.531	7.506.180.530	3.175.875.007
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	573.759.000	573.759.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.523.432.109	5.282.640.328	9.923.432.109	882.640.328
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.392.709.584	3.392.709.584	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	146.257	146.257	-
Cộng	12.842.267.240	33.309.729.867	42.093.481.772	4.058.515.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	412.786.896	383.119.586
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	14.301.224.418	22.517.370.525
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	470.390.000	589.920.000
Trích trước tiền điện	1.701.837.179	1.755.732.180
Chi phí phải trả khác	1.978.421.237	4.948.338.877
Cộng	18.864.659.730	30.194.481.168

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	875.000.000	2.187.000.000
Cộng	875.000.000	2.187.000.000

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	217.096.000	222.831.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	518.324.738	611.105.413
Cộng	735.420.738	833.936.413

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	538.766.988	768.382.083
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.314.858.085	2.303.539.131
Cộng	2.853.625.073	3.071.921.214
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.009.446.557	2.843.688.784
Cộng	3.009.446.557	2.843.688.784

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	253.641.633.493	253.641.633.493	552.359.469.195	577.961.501.524	228.039.601.164	228.039.601.164
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	60.540.340.777	60.540.340.777	110.004.327.513	120.978.199.775	49.566.468.515	49.566.468.515
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (ii)	48.184.188.990	48.184.188.990	184.067.102.517	163.886.838.218	68.364.453.289	68.364.453.289
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (iii)	59.256.681.197	59.256.681.197	104.308.434.758	131.286.420.348	32.278.695.607	32.278.695.607
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	10.757.862.998	10.757.862.998	7.366.894.709	18.124.757.707	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iv)	74.902.559.531	74.902.559.531	135.124.202.226	133.948.259.531	76.078.502.226	76.078.502.226
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Nội (v)	-	-	11.488.507.472	9.737.025.945	1.751.481.527	1.751.481.527
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số V.19b)	6.496.614.347	6.496.614.347			4.571.657.350	4.571.657.350
Cộng	260.138.247.840	260.138.247.840			232.611.258.514	232.611.258.514

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2021-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 17 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 17 tháng 06 năm 2022. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153720/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 13 tháng 07 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 7 năm 2022;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/kỹ quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này; đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại BIDV; đảm bảo bằng doanh thu từ hợp đồng kinh tế và các nguồn thu nhập hợp pháp khác.
- (iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 73/21/CTD/VCBCD-CKDA ngày 25 tháng 11 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2022;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iv) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 với các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS, bản sửa đổi lần thứ 06 của hợp đồng cầm cố số VHN 100481/DUL ngày 20 tháng 05 năm 2021.
- (v) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ201912515050/HĐTD ngày 18 tháng 06 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng số BIZ201912515050/HĐTD/PL23102020 và Phụ lục số BIZ201912515050/PL29112921 với các điều khoản chi tiết:
- Hạn mức cấp tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: từ ngày 23 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 22 tháng 12 năm 2021;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải dưới 9 chỗ, quyền đòi nợ và các tài sản khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
b. Vay dài hạn	12.674.185.697	12.674.185.697	-	5.693.657.344	6.980.528.353	6.980.528.353
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	11.552.185.697	11.552.185.697	-	4.571.657.344	6.980.528.353	6.980.528.353
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (vii)	1.122.000.000	1.122.000.000	-	1.122.000.000	-	-
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	6.496.614.347	6.496.614.347			4.571.657.350	4.571.657.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	5.374.614.347	5.374.614.347			4.571.657.350	4.571.657.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (vii)	1.122.000.000	1.122.000.000			-	-
Cộng	6.177.571.350	6.177.571.350			2.408.871.003	2.408.871.003

(vi) Gồm 02 hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphasert công suất 2.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.
- (vii) - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 9.639.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
 - + Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị là 10.337.409.091 đồng và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

Các khoản phải trả do vay dài hạn:

Trong vòng một năm

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

Giá trị hiện tại của các khoản vay dài hạn

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	4.571.657.350	6.496.614.347
	2.408.871.003	6.177.571.350
	6.980.528.353	12.674.185.697
	4.571.657.350	6.496.614.347
	2.408.871.003	6.177.571.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	59.015.908.181	839.486.989	59.192.586.877	429.047.982.047
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	107.254.196.520	107.254.196.520
Phân phối lợi nhuận	-	3.532.957.533	-	(59.192.586.877)	(55.659.629.344)
Số dư đầu năm	310.000.000.000	62.548.865.714	839.486.989	107.254.196.520	480.642.549.223
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	109.805.590.068	109.805.590.068
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.485.937.564	-	(8.485.937.564)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.725.419.652)	(10.725.419.652)
Trích thường ban điều hành	-	-	-	(4.342.839.304)	(4.342.839.304)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Số dư cuối năm	310.000.000.000	71.034.803.278	839.486.989	109.805.590.068	491.679.880.335

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	8.485.937.564
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.725.419.652
Trích thường ban điều hành	4.342.839.304
Chia cổ tức 27%	83.700.000.000
Cộng	107.254.196.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
USD	823.963,02	353.742,30
Cộng	823.963,02	353.742,30

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	643.015.781.342	114.993.929.168	-	758.009.710.510
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	643.015.781.342	114.993.929.168	-	758.009.710.510
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	580.124.349.326	83.308.917.516	-	663.433.266.842
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	62.891.432.016	31.685.011.652	-	94.576.443.668
Chi phí không phân bổ				71.635.133.870
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.941.309.798
Doanh thu hoạt động tài chính				103.722.221.977
Chi phí tài chính				11.637.964.000
Lợi nhuận/(lỗ) khác				62.662.621
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				115.088.230.396
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.282.640.328
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				109.805.590.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	709.823.716.121	333.228.741.641	-	1.043.052.457.762
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	709.823.716.121	333.228.741.641	-	1.043.052.457.762
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	631.979.227.037	274.216.366.642	-	906.195.593.679
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	77.844.489.084	59.012.374.999	-	136.856.864.083
Chi phí không phân bổ				92.376.404.672
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				44.480.459.411
Doanh thu hoạt động tài chính				82.384.211.017
Chi phí tài chính				15.852.850.450
Lợi nhuận/(lỗ) khác				3.716.561.391
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				114.728.381.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				7.474.184.849
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				107.254.196.520

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	761.083.123.636	1.044.906.814.653
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	551.676.239.136	663.012.488.881
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	94.412.955.332	48.665.584.131
- Doanh thu công trình Giàn không gian	31.349.952.157	129.811.493.054
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	83.643.977.011	203.417.248.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.073.413.126	1.854.356.891
- Chiết khấu thương mại	1.920.564.320	-
- Giảm giá hàng bán	1.003.314.844	1.323.763.891
- Hàng bán bị trả lại	149.533.962	530.593.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	758.009.710.510	1.043.052.457.762
Doanh thu với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	2.241.244.044	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	495.034.771.168	588.590.284.900
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	88.018.053.377	42.769.855.078
Giá vốn công trình Giàn không gian	27.760.252.994	111.739.368.988
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	54.335.027.629	160.206.693.780
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.714.838.326)	2.889.390.933
Cộng	663.433.266.842	906.195.593.679

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.494.411.390	9.666.581.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.211.957.760	72.711.162.448
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.852.827	6.466.703
Cộng	103.722.221.977	82.384.211.017
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	99.959.243.857	78.676.569.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.256.811.380	15.813.542.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	102.170.538	20.045.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	269.899.442	19.262.913
Chi phí tài chính khác	9.082.640	-
Cộng	11.637.964.000	15.852.850.450

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	11.182.139.568	17.461.131.004
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.699.455	1.483.200.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.026.414.368	1.134.907.032
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	(188.888.764)	179.440.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.144.778.121	8.825.208.310
Chi phí khác bằng tiền	6.042.779.685	8.119.928.394
Cộng	24.636.922.433	37.203.816.168

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.009.696.045	32.211.186.335
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.958.138.021	2.395.244.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.363.033	1.611.539.942
Thuế, phí, lệ phí	2.938.725.693	3.138.856.274
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	6.098.260.150	5.350.747.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.085.337	543.855.866
Chi phí bằng tiền khác	7.915.943.158	9.921.157.560
Cộng	46.998.211.437	55.172.588.504

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	225.697.890	427.258.630
Dự phòng bảo hành công trình	211.232.722	3.637.598.575
Thu nhập khác	-	18.810.000
Cộng	436.930.612	4.083.667.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	374.267.991	367.105.814
Cộng	374.267.991	367.105.814

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.088.230.396	114.728.381.369
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>115.088.230.396</i>	<i>114.728.381.369</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	91.394.476.748	81.655.333.061
- Chuyển lỗ các năm trước	-	6.342.571.697
- Thu nhập được chia từ liên doanh	91.211.957.760	72.711.162.448
- Ghi nhận bổ sung chi phí công trình GKG mái che thông tầng khi quyết toán	182.518.988	-
- Giảm khác	-	2.601.598.916
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	2.719.447.992	3.637.928.764
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách	399.016.000	430.685.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	68.202.222	19.262.913
- Chi phí khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	130.863.616	130.863.616
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLD	339.375.000	230.625.000
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác	4.490.966	244.199.787
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn	1.213.636.893	-
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	563.863.295	2.582.292.448
Thu nhập chịu thuế	26.413.201.640	36.710.977.072
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	5.282.640.328	7.342.195.414
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.282.640.328	7.342.195.414
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	131.989.435
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.282.640.328	7.474.184.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.523.432.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.923.432.109)	(1.950.752.740)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	882.640.328	5.523.432.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	109.805.590.068	107.254.196.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109.805.590.068	107.254.196.520
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.542	3.460

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.495.253.601	518.761.106.093
Chi phí nhân công	95.347.988.665	123.925.780.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.536.545.665	15.233.191.593
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.005.152.773	197.849.707
Dự phòng phải thu khó đòi	6.098.260.150	5.350.747.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.396.494.979	242.426.801.746
Chi phí khác bằng tiền	89.069.878.695	27.787.156.119
Cộng	779.949.574.528	933.682.633.192

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng công ty Licogi - CTCP
 Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
 Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
 Công ty TNHH Xuân Cầu
 Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Công ty liên kết
 Cùng chủ tịch
 Cùng chủ tịch

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay	8.747.286.097	5.965.406.983
Tổng công ty Licogi - CTCP	8.747.286.097	5.965.406.983
Mua Hàng	174.713.950	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	174.713.950	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.241.244.044	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.805.602.500	-
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	435.641.544	-
Lợi nhuận từ liên doanh	91.211.957.760	72.711.162.448
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	91.211.957.760	72.711.162.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	498.892.989	166.201.750
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	163.449.000	166.201.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	335.443.989	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.772.575.716	2.025.155.897
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty Licogi - CTCP	2.238.767.716	1.491.347.897
Phải thu về cho vay ngắn hạn	72.805.454.198	64.841.212.920
Tổng công ty Licogi - CTCP	72.805.454.198	64.841.212.920
Phải trả người bán ngắn hạn	290.287.670	285.287.670
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	5.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	419.037.480	419.037.480
Công ty TNHH Xuân Cầu	419.037.480	419.037.480

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.320.990.000	1.703.561.000
Ông Lã Quý Duẩn	634.880.000	681.726.000
Ông Nguyễn Đình Hóa	548.403.000	529.863.000
Ông Bùi Thanh Tuệ	428.048.000	491.972.000
Ông Tạ Thành Quế	144.217.000	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	135.587.000	-
Ông Thái Hồng Khanh	138.839.000	-
Ông Phạm Viết Long	148.983.000	-
Ông Nguyễn Việt Hùng	142.033.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	1.603.656.000	1.196.359.000
Ông Tô Dũng	572.248.000	323.971.000
Ông Phan Thanh Hải	126.668.000	120.168.000
Ông Phan Thế Vinh	436.705.000	178.021.000
Ông Trần Văn Hải	468.035.000	517.530.000
Ông Hồ Bảo Hùng	-	56.669.000
Thù lao Ban kiểm soát	272.348.000	253.848.000
Nguyễn Anh Dũng	99.504.000	93.504.000
Hoàng Như Thái	86.172.000	80.172.000
Lê Thị Thanh Nội	86.672.000	80.172.000
Cộng	4.196.994.000	3.153.768.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG


Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.




Hoàng Thị Kim Liên
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng





Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 01 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589.764.415.500	163.816.153.457	(148.297.406.713)	605.283.162.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.211.144.569	14.664.519.837	-	107.875.664.406
1. Tiền	111	V.1	53.211.144.569	14.664.519.837	-	67.875.664.406
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387.431.101.897	68.706.812.884	(148.297.406.713)	307.840.508.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	163.537.482.233	78.213.768.174	(281.252.977)	241.469.997.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.106.028.059	2.300.326.262	-	7.406.354.321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		148.016.153.736	-	(148.016.153.736)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	72.805.454.198	-	-	72.805.454.198
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14.128.722.673	731.966.936	-	14.860.689.609
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(16.162.739.002)	(12.539.248.488)	-	(28.701.987.490)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	102.368.414.570	79.220.684.136	-	181.589.098.706
1. Hàng tồn kho	141		105.258.140.675	83.347.564.372	-	188.605.705.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.889.726.105)	(4.126.880.236)	-	(7.016.606.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.453.754.464	1.224.136.600	-	6.677.891.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.313.961.034	1.224.136.600	-	3.538.097.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.795.537.480	-	-	2.795.537.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	344.255.950	-	-	344.255.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.886.258.451	43.685.036.862	(33.151.004.383)	245.420.290.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.151.004.383	-	(33.151.004.383)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		33.151.004.383	-	(33.151.004.383)	-
II. Tài sản cố định	220		41.075.820.198	33.151.004.383	-	74.226.824.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	41.075.820.198	33.151.004.383	-	74.226.824.581
- Nguyên giá	222		184.204.681.231	205.418.593.178	-	389.623.274.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.128.861.033)	(172.267.588.795)	-	(315.396.449.828)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		195.050.000	525.721.714	-	720.771.714
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	195.050.000	525.721.714	-	720.771.714
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.211.046.727	10.008.310.765	-	11.219.357.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.211.046.727	10.008.310.765	-	11.219.357.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		824.650.673.951	207.501.190.319	(181.448.411.096)	850.703.453.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.970.793.616	207.501.190.319	(181.448.411.096)	359.023.572.839
I. Nợ ngắn hạn	310		327.706.922.459	174.195.739.533	(148.297.406.713)	353.605.255.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44.098.108.122	11.347.038.973	(281.252.977)	55.163.894.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.239.384.778	3.367.022.394	-	18.606.407.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	882.640.328	3.175.875.007	-	4.058.515.335
4. Phải trả người lao động	314		8.544.184.636	-	-	8.544.184.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.446.045.041	7.418.614.689	-	18.864.659.730
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	148.016.153.736	(148.016.153.736)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	875.000.000	-	-	875.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	733.854.950	1.565.788	-	735.420.738
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	232.611.258.514	-	-	232.611.258.514
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	1.984.156.127	869.468.946	-	2.853.625.073
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.292.289.963	-	-	11.292.289.963
II. Nợ dài hạn	330		5.263.871.157	33.305.450.786	(33.151.004.383)	5.418.317.560
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	33.151.004.383	(33.151.004.383)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	2.408.871.003	-	-	2.408.871.003
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	2.855.000.154	154.446.403	-	3.009.446.557
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.679.880.335	-	-	491.679.880.335
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	491.679.880.335	-	-	491.679.880.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.034.803.278	-	-	71.034.803.278
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.805.590.068	-	-	109.805.590.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.805.590.068	-	-	109.805.590.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		824.650.673.951	207.501.190.319	(181.448.411.096)	850.703.453.174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	614.295.004.743	473.006.207.892	(326.218.088.999)	761.083.123.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.043.949.678	2.070.098.282	(40.634.834)	3.073.413.126
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	613.251.055.065	470.936.109.610	(326.177.454.165)	758.009.710.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	578.369.577.846	411.241.143.161	(326.177.454.165)	663.433.266.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.881.477.219	59.694.966.449	-	94.576.443.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	103.703.971.442	18.250.535	-	103.722.221.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.499.395.656	6.138.568.344	-	11.637.964.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.118.243.036	6.138.568.344	-	11.256.811.380
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.064.083.930	13.572.838.503	-	24.636.922.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.157.949.134	26.840.262.303	-	46.998.211.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.864.019.941	13.161.547.834	-	115.025.567.775
11. Thu nhập khác	31	VI.7	121.594.064	315.336.548	-	436.930.612
12. Chi phí khác	32	VI.8	42.267.991	332.000.000	-	374.267.991
13. Lợi nhuận khác	40		79.326.073	(16.663.452)	-	62.662.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101.943.346.014	13.144.884.382	-	115.088.230.396
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.282.640.328	-	-	5.282.640.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.660.705.686	13.144.884.382	-	109.805.590.068

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	101.943.346.014	13.144.884.382	-	115.088.230.396
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.753.231.106	6.783.314.559	-	14.536.545.665
Các khoản dự phòng	03	214.216.917	3.103.793.127	-	3.318.010.044
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(269.899.442)	-	-	(269.899.442)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103.688.118.615)	(18.250.535)	-	(103.706.369.150)
Chi phí lãi vay	06	5.118.243.036	6.138.568.344	-	11.256.811.380
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.071.019.016	29.152.309.877	-	40.223.328.893
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.010.710.569)	49.244.598.220	(10.416.576.625)	34.817.311.026
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(39.776.034.650)	(24.664.633.456)	-	(64.440.668.106)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(29.103.474.587)	(47.317.857.824)	10.416.576.625	(66.004.755.786)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(685.633.079)	(1.669.810.851)	-	(2.355.443.930)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.082.820.038)	(6.144.324.032)	-	(11.227.144.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.923.432.109)	-	-	(9.923.432.109)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.497.315.240)	-	-	(5.497.315.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.008.401.256)	(1.399.718.066)	-	(84.408.119.322)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(777.550.000)	-	(777.550.000)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(61.764.241.278)	-	-	(61.764.241.278)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.800.000.000	-	-	143.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.213.198.796	18.250.535	-	100.231.449.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	182.248.957.518	(759.299.465)		181.489.658.053
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	552.371.781.195	-	-	552.371.781.195
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(583.655.158.868)	-	-	(583.655.158.868)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.700.000.000)	-	-	(83.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114.983.377.673)			(114.983.377.673)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.742.821.411)	(2.159.017.531)		(17.901.838.942)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	108.731.229.057	16.823.537.368		125.554.766.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	222.736.923	-	-	222.736.923
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	93.211.144.569	14.664.519.837		107.875.664.406